

English Alphabet in Chinese

promova

诶

A / ēi

比

B / bǐ

西

C / xī

迪

D / dí

伊

E / yī

艾弗

F / ài fú

吉

G / jí

艾尺

H / ài chǐ

艾

I / ài

杰

J / jié

开

K / kāi

艾勒

L / ài là

艾马

M / ài mǎ

艾娜

N / ài nà

哦

O / ó

屁

P / pì

吉吾

Q / jí wú

艾儿

R / ài ér

艾丝

S / ài sī

提

T / tí

伊吾

U / yī wú

维

V / wéi

豆贝尔维

W / dòu bèi ěr wéi

艾克斯

X / yī kè sī

吾艾

Y / wú ài

贼德

Z / zéi dé